

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2010
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.976.470.604	14.868.577.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.061.141.218	1.043.954.446
1. Tiền	111	V.1	2.061.141.218	1.043.954.446
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.600.000.000	8.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.600.000.000	8.600.000.000
III. Các khoản phải thu	130		3.947.461.236	3.987.403.890
1. Phải thu khách hàng	131		1.790.260.453	2.290.203.107
2. Trả trước cho người bán	132		1.608.603.563	1.148.603.563
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	548.597.220	548.597.220
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.367.868.150	1.237.219.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.020.417.052	861.908.123
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.3		27.859.822
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		347.451.098	347.451.098
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.603.008.944	20.924.193.043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.950.291.065	19.923.536.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	597.101.672	279.273.285
- Nguyên giá	222		1.410.606.853	1.024.023.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(813.505.181)	(744.750.108)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		130.909.127	130.909.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.909.127)	(130.909.127)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	20.353.189.393	19.644.263.314
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.652.717.879	1.000.656.444
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.652.717.879	1.000.656.444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.579.479.548	35.792.770.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU B 01a-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.048.672.326	15.221.433.385
I. Nợ ngắn hạn	310		15.842.867.214	15.200.296.557
2. Phải trả người bán	312		7.770.441.449	7.405.834.449
3. Người mua trả tiền trước	313		7.461.850.240	7.461.850.240
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		360.746.957	-
5. Phải trả người lao động	315		181.008.500	94.887.126
6. Chi phí phải trả	316	V.8	15.599.127	15.599.127
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	53.220.941	222.125.615
II. Nợ dài hạn	320		205.805.112	21.136.828
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21.136.828	21.136.828
7. Quỹ dự phòng tài chính			105.684.142	
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi			78.984.142	
B. NGUỒN VỐN	400	V.10	21.530.807.222	20.571.337.037
I. Vốn chủ sở hữu	410		21.530.807.222	20.492.352.895
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			105.684.142
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.530.807.222	386.668.753
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	78.984.142
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			78.984.142
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.579.479.548	35.792.770.422



Trần Thị Mai

Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2010

MẪU B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.164.030.000	743.001.255	2.282.673.091	1.313.846.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		2.164.030.000	743.001.255	2.282.673.091	1.313.846.618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	268.155.989	169.966.177	297.806.634	356.241.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		1.895.874.011	573.035.078	1.984.866.457	957.604.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	199.029.360	442.859	457.056.484	770.602
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	669.685	33.000	723.185	66.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-			
8. Chi phí bán hàng	24		-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		720.052.353	717.592.076	923.248.464	1.102.293.017
10. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		1.374.181.333	(144.147.139)	1.517.951.292	(143.983.752)
11. Thu nhập khác	31					16.459.467
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	16.459.467
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.374.181.333	(144.147.139)	1.517.951.292	(127.524.285)
15. Chi phí thuế TNDN	51		337.870.333		373.812.823	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		1.036.311.000	(144.147.139)	1.144.138.469	(127.524.285)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	518	(144)	572	(91)



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2010

MẪU B 03b-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.046.017.022	1.963.334.668
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.612.468.530)	(709.467.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.238.595.740)	(560.242.927)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.800.670.538	7.345.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.047.314.448)	(61.110.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.051.691.158)	639.859.158
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(388.178.554)	(750.688.187)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	457.056.484	770.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.068.877.930	(9.349.917.585)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.749.000.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	8.745.100.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1.017.186.772	35.041.573
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	1.043.954.446	115.736.960
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	2.061.141.218	150.778.533



(Handwritten signature in blue ink)

Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004132 ngày 12 tháng 04 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 11 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 2.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty: Sara Vietnam Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SARA., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SRA.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải và hàng vải sợi may mặc;
- Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát; Kinh doanh khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Tư vấn về chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, tin học;
- Sản xuất phần mềm vi tính;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, dạy nghề ngoại ngữ, tin học, kỹ thuật viên công nghệ thông tin, chuyên viên công nghệ thông tin, kế toán máy, cơ khí (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, thuỷ lợi;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ lĩnh vực Nhà nước cấm);
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính, các thiết bị viễn thông;
- Các dịch vụ về tin học;
- Sản xuất phim kỹ xảo cho quảng cáo;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính và các thiết bị ngoại vi khác;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ Internet;
- Dịch vụ quảng cáo trên mạng Internet;
- Sản xuất và buôn bán linh kiện, thiết bị điện dân dụng;
- Lắp đặt mạng LAN, WAN;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;

- Dịch vụ cung cấp thông tin thị trường (Trừ loại thông tin Nhà nước cấm, dịch vụ điều tra);
- Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng thông tin di động.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/04/2010 đến ngày 30/06/2010 để công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty chưa thực hiện việc trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản công nợ tồn đọng. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản nợ này sẽ thu được trong tương lai gần do đó không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ- BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 08
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm hệ thống dự toán, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ internet, nhắn tin dự thưởng (SMS), thiết kế website, đào tạo ... doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ internet, nhắn tin dự thưởng (SMS), thiết kế website, đào tạo... được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trong các hoạt động mang lại doanh thu cho Công ty có các hoạt động: chuyển giao công nghệ; thiết kế website và hoạt động đào tạo được miễn giảm thuế theo quy định của Nghị định số

24/2007/NĐ-CP ngày 14/03/2007 của Chính phủ và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 hướng dẫn thi hành nghị định trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ internet và đối với hoạt động xây lắp; không chịu thuế đối với dịch vụ thiết kế website, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt VND	752.761.683	1.040.560.564
Tiền gửi Ngân hàng	1.308.379.535	3.393.882
Tổng cộng	2.061.141.218	1.043.954.446

2. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	6.600.000.000	8.600.000.000
Tổng cộng	6.600.000.000	8.600.000.000

3. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	347.451.098	347.451.098
Cộng	347.451.098	347.451.098

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2010	229.078.365	317.059.632	477.885.396	1.024.023.393
Mua trong kỳ			386.583.460	386.583.460
Số dư ngày 30/06/2010	229.078.365	317.059.632	864.468.856	1.410.606.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư ngày 01/01/2010	171.035.198	129.538.132	444.176.778	744.750.108
Khấu hao trong kỳ	20.778.212	19.816.229	28.160.633	68.755.073
Số dư ngày 30/06/2010	191.813.409	149.354.361	472.337.411	813.505.181
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2010	58.043.167	187.521.500	33.708.618	279.273.285
Tại ngày 30/06/2010	37.264.956	167.705.271	392.131.445	597.101.672

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm hệ thống dự đoán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/01/2010	-	130.909.127	130.909.127
Số dư ngày 30/06/2010	-	130.909.127	130.909.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Số dư ngày 01/01/2010	-	130.909.127	130.909.127
Số dư ngày 30/06/2010	-	130.909.127	130.909.127
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2010	-		
Tại ngày 30/06/2010	-	-	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công trình trung tâm Thương mại các tỉnh Miền Trung	19.245.309.151	19.180.519.765
Dự án khu chức năng đô thị Sara	999.880.242	355.743.549
Dự án bột nhang	108.000.000	108.000.000
Tổng cộng	20.353.189.393	19.644.263.314

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ, dụng cụ đang phân bổ	2.652.717.879	1.000.656.444
Tổng cộng	999.880.242	1.000.656.444

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.938.000	1.938.000
Bảo hiểm xã hội	29.565.639	10.880.815
Bảo hiểm y tế	7.460.196	2.881.482
Các khoản phải trả phải nộp khác	14.257.106	206.425.318
Tổng cộng	53.220.941	222.125.615

9. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2009	11.251.000.000	105.684.142	408.122.533	11.764.806.675
Tăng vốn năm trước	8.749.000.000	-		8.749.000.000
Lãi năm trước			10.246.220	10.246.220
Chia cổ tức	-	-	(31.700.000)	(31.700.000)
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận				-
Số dư ngày 31/12/2009	20.000.000.000	105.684.142	386.668.753	20.492.352.895
Số dư ngày 01/01/2010	20.000.000.000	105.684.142	386.668.753	20.492.352.895
Tăng vốn trong kỳ		-		-
Lãi trong kỳ	-	-	1.144.138.469	1.144.138.469
Cổ tức đã Chia	-	-		-
Số dư ngày 30/06/2010	20.000.000.000	105.684.142	1.530.807.222	21.636.491.364

b) Chi tiết vốn đầu tư

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cty CP NN PTNT Việt Minh	500.000.000	10.000.000.000
Trần Khắc Hùng	5.100.000.000	5.100.000.000
Nguyễn Thế Sơn	200.000.000	200.000.000
Các cổ đông khác	14.200.000.000	4.700.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu lưu hành là: 10.000 đồng</i>		

VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2010	Quý II/2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	2.088.630.000	798.895.013
<i>Dịch vụ SMS</i>		60.165.527
<i>Dịch vụ khác</i>	600.000	95.056.486
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	2.088.030.000	643.673.000
Doanh thu hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	75.400.000	18.000.000
<i>Dịch vụ thiết kế website</i>	75.400.000	18.000.000
<i>Dịch vụ phần mềm</i>		
Tổng cộng	2.164.030.000	816.895.013

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2010	Quý II/2009
	VND	VND
Giá vốn hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	238.155.989	165.966.177
<i>Dịch vụ SMS</i>		25.239.332
<i>Dịch vụ khác</i>		52.863.720
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	238.155.989	87.863.125
Giá vốn hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	30.000.000	4.000.000
<i>Dịch vụ thiết kế website</i>	30.000.000	4.000.000
Tổng cộng	268.155.989	169.966.177

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2010	Quý II/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	199.029.360	442.859
Tổng cộng	199.029.360	442.859

4. Chi phí tài chính

	Quý II/2010	Quý II/2009
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	669.685	66.000
Tổng cộng	669.685	66.000

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2010 VND	Quý II/2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.374.181.333	(127.524.285)
Thu nhập chịu thuế	1.374.181.333	(127.524.285)
Thuế suất hiện hành	25%, 12,5%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	337.870.333	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	337.870.333	-

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2010 VND	Quý II/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.036.311.000	(127.524.285)
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.036.311.000	(127.524.285)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	518	(91)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Phải thu	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
CTY CP TB Tổng hợp máy VP SARA(SARAECOM)		1.727.748.289
Cty CP công nghệ Hùng Phát	420.500.000	420.500.000
Công ty cổ phần đầu tư XD 425	584.600.453	584.600.453
Công ty CP Sara Hà Nội	800.000.000	800.000.000
Công ty CP đầu tư XD công nghệ thương mại Sara	145.466.272	145.466.272
Phải trả	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP ĐT XDCN TM Sara	693.727.565	693.727.565
Công ty CP Sara (Vinh)	5.802.400.000	5.802.400.000



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng